

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán quý IV năm tài chính 2024

Và lũy kế từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>968.999.269.376</b>	<b>641.075.714.301</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>29.113.872.681</b>	<b>17.184.012.943</b>
111	1. Tiền		29.113.872.681	17.184.012.943
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>123.544.270.909</b>	<b>103.060.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123.544.270.909	103.060.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>765.097.731.482</b>	<b>404.373.123.288</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	678.608.064.279	401.796.492.995
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	45.652.425.135	17.826.834.372
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	54.100.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	5.250.636.725	3.085.470.026
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.513.394.657)	(18.363.860.350)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý			28.186.245
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>41.925.976.858</b>	<b>112.349.311.852</b>
141	1. Hàng tồn kho		42.638.123.781	113.991.077.938
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(712.146.923)	(1.641.766.086)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.317.417.446</b>	<b>4.109.266.218</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.201.553.231	437.990.891
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.335.701.687	1.687.823.189
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.780.162.528	1.983.452.138
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>92.721.612.596</b>	<b>86.104.462.762</b>
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>74.954.351.267</b>	<b>77.346.110.129</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	53.146.699.490	54.783.850.473
222	- Nguyên giá		77.218.980.774	76.332.541.556
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.072.281.284)	(21.548.691.083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	21.807.651.777	22.562.259.656
228	- Nguyên giá		23.760.184.541	24.090.954.041
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.952.532.764)	(1.528.694.385)
240	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>7.830.103.215</b>	<b>73.955.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.830.103.215	73.955.000
260	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.937.158.114</b>	<b>8.684.397.633</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.937.158.114	8.684.397.633
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.061.720.881.972</b>	<b>727.180.177.063</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>858.251.534.606</b>	<b>531.042.143.239</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>855.769.934.606</b>	<b>528.124.718.239</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	626.113.689.090	412.112.067.923
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	52.813.791.682	31.755.860.474
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	352.025.188	404.367.594
314	4. Phải trả người lao động		13.593.226.807	2.751.482.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		92.978.488	141.083.810
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1.125.648.396	935.189.642
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.542.870.769	1.238.718.281
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	160.107.128.634	78.758.452.745
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28.575.552	27.495.552
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.481.600.000</b>	<b>2.917.425.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.481.600.000	2.917.425.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>203.469.347.366</b>	<b>196.138.033.824</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>203.469.347.366</b>	<b>196.138.033.824</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		153.493.280.000	153.493.280.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		153.493.280.000	153.493.280.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.781.700.287	5.450.386.745
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.450.386.745	4.339.187.431
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.331.313.542	1.111.199.314
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.061.720.881.972</b>	<b>727.180.177.063</b>

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành



Nguyễn Trung

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	348.779.451.090	330.494.700.507	1.394.524.804.184	945.551.091.805
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	251.653.720	544.309.089	1.866.094.590	2.146.849.215
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		348.527.797.370	329.950.391.418	1.392.658.709.594	943.404.242.590
11	4. Giá vốn hàng bán	25	323.864.918.347	308.565.730.983	1.302.672.363.424	879.498.226.632
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.662.879.023	21.384.660.435	89.986.346.170	63.906.015.958
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	7.360.682.516	5.823.895.737	22.130.592.674	17.671.545.606
22	7. Chi phí tài chính	27	6.325.262.718	4.381.330.366	20.160.825.763	11.924.207.958
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.482.213.341</i>	<i>789.527.567</i>	<i>3.849.638.428</i>	<i>3.211.719.803</i>
25	8. Chi phí bán hàng	28	24.743.034.647	14.972.874.521	73.595.376.292	49.299.203.526
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.489.935.415	10.748.033.656	16.147.463.212	19.379.549.491
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.534.671.241)	(2.893.682.371)	2.213.273.577	974.600.589
31	11. Thu nhập khác	30	1.196.807.331	969.136.312	10.368.173.871	1.870.836.529
32	12. Chi phí khác	31	257.708.274	86.126.915	3.337.624.202	634.520.003
40	13. Lợi nhuận khác		939.099.057	883.009.397	7.030.549.669	1.236.316.526
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.595.572.184)	(2.010.672.974)	9.243.823.246	2.210.917.115
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(667.572.782)	-	1.912.509.704	497.432.663
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	602.285.138
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.927.999.402)	(2.010.672.974)	7.331.313.542	1.111.199.314
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(191)	(131)	478	72

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.243.823.246	2.210.917.115
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(3.041.732.103)	10.205.073.798
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.127.908.153	3.384.146.430
03	- Các khoản dự phòng		(780.084.856)	7.666.799.154
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			2.124.642.751
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.239.193.828)	(6.182.234.340)
06	- Chi phí lãi vay		3.849.638.428	3.211.719.803
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.202.091.143	12.415.990.913
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(330.857.419.552)	(13.118.710.744)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		71.352.954.157	61.007.698.148
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		246.076.246.057	(19.760.342.247)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.016.322.821)	(366.498.473)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.990.722.238)	(3.152.261.375)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.856.334.691)	(2.495.931.389)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.080.000	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(4.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.088.427.945)	34.525.444.833
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.469.582.034)	(4.013.395.788)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.840.987.961	519.036.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(91.900.000.000)	(199.066.473.553)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		37.800.000.000	96.006.473.553
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.398.205.867	4.111.278.888
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(54.330.388.206)	(102.443.080.536)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		884.954.644.376	500.529.591.923
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(803.605.968.487)	(428.549.687.439)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.674.664.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		81.348.675.889	64.305.240.484
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.929.859.738	(3.612.395.219)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.184.012.943	20.799.509.736
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(3.101.574)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>29.113.872.681</u>	<u>17.184.012.943</u>

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

Trần Khánh Linh

Trần Thị Ánh Minh

Nguyễn Trung



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 11 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 153.493.280.000. VND; Tương đương 15.349.328. cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 222 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 187 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có vitamine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyên giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** dưới 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, do nhu cầu thị trường đối với dược phẩm, thiết bị y tế tăng trở lại, cùng với việc mở rộng hệ thống phân phối và hợp tác thêm với nhiều đối tác mới, dẫn đến doanh thu thuần của Công ty trong năm 2024 tăng thêm 449 tỷ VND so với năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam (*)	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

(\*) Chi nhánh Quảng Nam đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hoạt động ngày 05/12/2024.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI Công ty**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.7. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

#### **2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.13. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.14. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

#### **2.15. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **2.17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi vay và các khoản phải trả khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.19. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.20. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.21. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.24. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### **2.26. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### **2.27. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực phân phối dược phẩm, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	67.908.843	152.057.962
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.595.862.787	16.621.457.619
Tiền đang chuyển	450.101.051	410.497.362
	<b>29.113.872.681</b>	<b>17.184.012.943</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	62.484.270.909	-	57.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi (2)	61.060.000.000	-	46.060.000.000	-
	<b>123.544.270.909</b>	<b>-</b>	<b>103.060.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Tại 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có giá trị 62.484.270.909 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

(2) Tại 31/12/2024, khoản chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC phát hành có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất theo từng Hợp đồng, có giá mua là 61.060.000.000 VND (Trong đó: Mệnh giá của khoản chứng chỉ tiền gửi là: 61.060.000.000 VND).

Tại 31/12/2024, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>678.608.064.279</b>	<b>(18.513.394.657)</b>	<b>401.796.492.995</b>	<b>(18.363.860.350)</b>
- Bệnh viện Đà Nẵng	3.874.516.480	-	13.677.464.894	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	13.336.632.720	-	20.492.500.640	-
- Công ty TNHH Dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê (*)	100.248.659.132	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm EU (*)	18.514.541.742	-	11.321.238.963	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A (*)	17.700.874.767	-	8.722.119.410	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S (*)	10.738.461.976	-	7.337.879.255	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành (*)	27.757.042.051	-	16.487.604.281	-
- Công ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân (*)	70.359.953.887	-	49.876.074.022	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Gia Việt (*)	13.734.566.869	-	22.150.439.085	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng (*)	20.341.814.731 (10.911.001.197)		20.341.814.731 (10.911.001.197)	
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	6.135.033.068 (6.135.033.068)		6.535.033.068 (6.535.033.068)	
- Các khách hàng khác (*)	375.865.966.856 (1.467.360.392)		224.854.324.646 (917.826.085)	
	<b>678.608.064.279</b>	<b>(18.513.394.657)</b>	<b>401.796.492.995</b>	<b>(18.363.860.350)</b>

Tại ngày 31/12/2024, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại thuyết minh số 15).

(\*) Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng và các tài sản bảo đảm khác. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 31/12/2024, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh, bao gồm giá trị hàng tồn kho giữ thế chấp và Lô đất tại Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<b>45.652.425.135</b>	-	<b>17.826.834.372</b>	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	1.178.847.833	-	2.766.717.046	-
- Saint Corporation	1.414.173.492	-	3.603.801.438	-
- Farmaceutyczna Spółdzielnia Pracy	-	-	2.380.378.261	-
- Các khoản trả trước người bán khác	43.059.403.810	-	9.075.937.627	-
	<b>45.652.425.135</b>	-	<b>17.826.834.372</b>	-

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	91.900.000.000	37.800.000.000	54.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Elmich	-	-	91.900.000.000	37.800.000.000	54.100.000.000	-
<i>Bên khác</i>	-	-	-	-	-	-
	-	-	91.900.000.000	37.800.000.000	54.100.000.000	-

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:**

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	
					VND	VND
VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước giải ngân	6 tháng	Tín chấp	54.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Elmich					54.100.000.000	-

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	3.234.416.396	-	2.077.427.125	-
- Ký cược, ký quỹ	1.545.887.376	-	913.801.932	-
- Phải thu khác	470.332.953	-	94.240.969	-
	<b>5.250.636.725</b>	<b>-</b>	<b>3.085.470.026</b>	<b>-</b>
<b>Chi tiết theo đối tượng</b>				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Elmich	725.713.699	-	-	-
	<b>725.713.699</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	4.524.923.026	-	3.085.470.026	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	250.761.092	-	1.476.040.822	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	6.164.384	-	254.657.534	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội	188.273.973	-	166.465.753	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam		-	119.605.480	-
- Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	17.996.712	-	60.657.536	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	407.013.699	-	17.996.712	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40.227.945	-	407.013.699	-
- Phải thu khác	3.614.485.222	-	40.227.945	-
	<b>5.250.636.725</b>	<b>-</b>	<b>3.085.470.026</b>	<b>-</b>

**9. NỢ QUÁ HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	28.022.033.162	9.508.638.505	28.422.033.162	10.058.172.812
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng	20.341.814.731	9.430.813.534	20.341.814.731	9.430.813.534
- Trường cao đẳng Y tế Quảng Nam	297.880.569	-	297.880.569	297.880.569
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	6.135.033.068	-	6.535.033.068	-
- Nợ quá hạn khác	329.478.709	77.824.971	329.478.709	329.478.709
	<b>28.022.033.162</b>	<b>9.508.638.505</b>	<b>28.422.033.162</b>	<b>10.058.172.812</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	96.312.258	-	71.805.389.207	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.334.548.587	-	677.730.858	(4.714.379)
- Thành phẩm	1.962.180.192	-	3.989.299.975	-
- Hàng hóa	37.245.082.744	(712.146.923)	37.518.657.898	(1.637.051.707)
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
	<b>42.638.123.781</b>	<b>(712.146.923)</b>	<b>113.991.077.938</b>	<b>(1.641.766.086)</b>

Tại ngày 31/12/2024, giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 15).

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Hệ thống giá lưu trữ tại kho Hòa Cầm	1.236.880.168	-
- Hệ thống phần mềm quản lý	117.300.000	-
- Dự án khác	6.475.923.047	73.955.000
	<b>7.830.103.215</b>	<b>73.955.000</b>

**Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng**

Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	61.159.676.950	7.937.200.000	4.573.893.014	1.446.663.106	1.215.108.486	76.332.541.556
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	770.857.500	2.765.385.040	-	-	-	3.536.242.540
- Tăng khác	-	373.642.279	-	-	-	373.642.279
Số giảm trong kỳ	(2.188.324.691)	(1.724.588.191)	-	-	-	(3.023.445.601)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.943.445.692)	-	-	-	-	(1.943.445.692)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tài sản bị tháo dỡ	-	(835.120.909)	-	-	-	(835.120.909)
- Phân loại lại	(244.878.999)	(889.467.282)	-	1.230.562.781	(341.095.500)	(244.879.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.742.209.759</b>	<b>9.351.639.128</b>	<b>4.573.893.014</b>	<b>2.677.225.887</b>	<b>874.012.986</b>	<b>77.218.980.774</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ	13.455.600.779	2.140.636.733	4.188.600.714	951.706.495	812.146.362	21.548.691.083
- Khấu hao trong kỳ	2.604.193.052	667.760.159	106.881.182	334.486.632	51.344.119	3.764.665.144
Số giảm trong kỳ	(1.150.603.510)	(90.471.433)	-	-	-	(1.241.074.943)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.138.359.562)	-	-	-	-	(1.138.359.562)
- Tài sản bị tháo dỡ	-	(90.471.433)	-	-	-	(90.471.433)
- Phân loại lại	(12.243.948)	-	-	-	-	(12.243.948)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.909.190.321</b>	<b>2.717.925.459</b>	<b>4.295.481.896</b>	<b>1.286.193.127</b>	<b>863.490.481</b>	<b>24.072.281.284</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu kỳ	47.704.076.171	5.796.563.267	385.292.300	494.956.611	402.962.124	54.783.850.473
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>44.833.019.438</b>	<b>6.633.713.669</b>	<b>278.411.118</b>	<b>1.391.032.760</b>	<b>10.522.505</b>	<b>53.146.699.490</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 11.080.615.208. VND.

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
- Mua trong kỳ	-	1.803.549.000	1.803.549.000
- Thanh lý, nhượng bán	(2.134.318.500)	-	(2.134.318.500)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.975.925.041</b>	<b>3.784.259.500</b>	<b>23.760.184.541</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	52.343.180	1.476.351.205	1.528.694.385
- Khấu hao trong kỳ	3.649.992	420.188.387	423.838.379
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>55.993.172</b>	<b>1.896.539.592</b>	<b>1.952.532.764</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	22.057.900.361	504.359.295	22.562.259.656
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>19.919.931.869</b>	<b>1.887.719.908</b>	<b>21.807.651.777</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 13.522.841.604 VND.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.133.331	60.738.789
- Chi phí thuê mặt bằng	164.363.636	128.000.000
- Chi phí bảo hiểm	81.525.910	101.976.989
- Các khoản khác	954.530.354	147.275.113
	<b>1.201.553.231</b>	<b>437.990.891</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cẩm (*)	6.666.828.935	6.892.186.535
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.012.859.945	1.276.211.650
- Chi phí sửa chữa	619.719.284	299.731.060
- Các khoản khác	1.637.749.950	216.268.388
	<b>9.937.158.114</b>	<b>8.684.397.633</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m<sup>2</sup> để phục vụ xây dựng hệ thống kho GSP. Tại thời điểm 31/12/2024, thời gian thuê đất còn lại là 29 năm 8 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 225.357.600 VND.

**Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng**

Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

**15. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn (1)	57.079.873.504	57.079.873.504	520.090.418.042	502.397.813.442	74.772.478.104	74.772.478.104
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	2.171.583.416	2.171.583.416	38.083.443.070	40.255.026.486	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	3.318.501.680	3.318.501.680	302.921.227.587	220.935.078.737	85.304.650.530	85.304.650.530
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (4)	4.644.558.168	4.644.558.168	-	4.644.558.168	-	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (5)	10.300.414.128	10.300.414.128	21.872.241.515	32.172.655.643	-	-
+ Vay cá nhân (6)	1.243.521.849	1.243.521.849	1.987.314.162	3.200.836.011	30.000.000	30.000.000
	<b>78.758.452.745</b>	<b>78.758.452.745</b>	<b>884.954.644.376</b>	<b>803.605.968.487</b>	<b>160.107.128.634</b>	<b>160.107.128.634</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	VND	
						31/12/2024	01/01/2024
<b>Bên khác</b>							
(1) Ngân hàng Hợp đồng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sông Hàn 01/2023/7609338/HDDTD	VND	Theo từng khoản vay	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(a)	160.107.128.634	78.758.452.745
(2) Ngân hàng Hợp đồng 1002-LAV- TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(b)	-	2.171.583.416
(3) Ngân hàng Hợp đồng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh DAPHARCO 01/2023/300029490- HĐCVHM/NHCT480-	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(c)	85.304.650.530	3.318.501.680
(4) Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Đà Nẵng						-	4.644.558.168
(5) Ngân hàng Hợp đồng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng DNG20231228727/HDDTD	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	Tín chấp	-	10.300.414.128
(6) Vay cá nhân	VND	Theo từng khoản	Theo từng khoản	Bổ sung vốn KD	Tín chấp	30.000.000	1.243.521.849
						<b>160.107.128.634</b>	<b>78.758.452.745</b>

(1.a) Thẻ chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0007.14/HĐTC ngày 28/02/2014 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2016/7609338/SĐBS ngày 30/12/2016.

(1.b) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2024/7609338/HĐBĐ ngày 28/11/24

Thẻ chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay

(2.b) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Số tiền kỹ quỹ: ký quỹ 10% trị giá LC, phần còn lại đơn vị nộp đủ tiền hoặc vay theo hạn mức đã cấp khi nhận bộ chứng từ.

(3.c) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay là các Quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, bao gồm:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số QN062010/HĐTC ngày 21/09/2010;

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 07130901/HĐTC ngày 08/04/2008;

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130902/HĐTC ngày 06/11/2006;

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130901/HĐTC ngày 06/11/2006.

Thẻ chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố, thế chấp bằng tài sản của Công ty với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>27.843.750</b>	<b>27.843.750</b>	<b>278.640.000</b>	<b>278.640.000</b>
- Công ty Cổ phần Megram	27.843.750	27.843.750	278.640.000	278.640.000
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>626.085.845.340</b>	<b>626.085.845.340</b>	<b>411.833.427.923</b>	<b>411.833.427.923</b>
- Inbiotech L.T.D (*)	33.969.559.659	33.969.559.659	23.240.143.538	23.240.143.538
- Axon Drugs Private Ltd	13.732.473.124	13.732.473.124	22.156.116.455	22.156.116.455
- Delta Pharma Limited (*)	42.868.880.451	42.868.880.451	7.325.652.397	7.325.652.397
- Prime Pharmaceutical Limited (*)	13.080.067.920	13.080.067.920	18.881.694.203	18.881.694.203
- Growena Impex Company (*)	31.916.233.301	31.916.233.301	53.638.032.249	53.638.032.249
- Incepta Pharmaceuticals Ltd	77.629.661.424	77.629.661.424	-	-
- Pharmix Corporation	6.382.093.009	6.382.093.009	27.136.292.182	27.136.292.182
- Đối tượng khác (*)	406.506.876.452	406.506.876.452	259.455.496.899	259.455.496.899
	<b>626.113.689.090</b>	<b>626.113.689.090</b>	<b>412.112.067.923</b>	<b>412.112.067.923</b>

(\*) Một số khoản phải trả người bán của các Nhà cung cấp bảo lãnh cho các khoản phải thu khách hàng thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh, xem thêm tại Thuyết minh số 5.

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>52.813.791.682</b>	<b>31.755.860.474</b>
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	7.764.215.946	-
- Công ty Cổ phần Việt Nga	-	2.403.450.001
- Công ty Cổ phần Hiệp Thuận Thành	-	2.276.294.892
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương Mại SkyLine	-	7.499.470.732
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Thiên Ân	-	4.275.289.705
- Các khách hàng khác	45.049.575.736	15.301.355.144
	<b>52.813.791.682</b>	<b>31.755.860.474</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	675.582.065	87.766.896	187.360.361.061	187.028.146.551	255.600.659	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	19.344.598.676	19.617.465.485	272.866.809	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.307.870.073	-	1.912.509.704	1.856.334.691	1.251.695.060	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	279.600.008	1.272.035.060	1.199.609.880	-	352.025.188
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	37.000.690	661.561.724	698.562.414	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
	<b>1.983.452.138</b>	<b>404.367.594</b>	<b>210.572.066.225</b>	<b>210.421.119.021</b>	<b>1.780.162.528</b>	<b>352.025.188</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	70.478.826	389.850.002
- Kinh phí công đoàn	76.721.942	68.395.933
- Bảo hiểm xã hội	28.369.284	28.369.683
- Phải trả khác	1.367.300.717	752.102.663
	<b><u>1.542.870.769</u></b>	<b><u>1.238.718.281</u></b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
- Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng	76.721.942	96.765.616
- Các đối tượng khác	1.466.148.827	1.141.952.665
	<b><u>1.542.870.769</u></b>	<b><u>1.238.718.281</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.481.600.000	2.917.425.000
	<b><u>2.481.600.000</u></b>	<b><u>2.917.425.000</u></b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
- Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH Buymed Logistics	787.725.000	787.725.000
- Các đối tượng khác	193.875.000	629.700.000
	<b><u>2.481.600.000</u></b>	<b><u>2.917.425.000</u></b>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	1.125.648.396	935.189.642
	<u><b>1.125.648.396</b></u>	<u><b>935.189.642</b></u>

(\*) Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và tại phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Vốn khác của	Quỹ đầu tư phát	Lợi nhuận chưa	Cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	chủ sở hữu	triển	phân phối	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>12.013.851.431</b>	<b>202.701.498.510</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.111.199.314	1.111.199.314
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(7.674.664.000)	(7.674.664.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>5.450.386.745</b>	<b>196.138.033.824</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>5.450.386.745</b>	<b>196.138.033.824</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.331.313.542	7.331.313.542
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>12.781.700.287</b>	<b>203.469.347.366</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	78.290.190.000	51,01%	78.290.190.000	51,01%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	10.997.910.000	7,17%	10.997.910.000	7,17%
Ông Phạm Văn Trương	10.050.000.000	6,55%	10.050.000.000	6,55%
Cổ đông khác	54.155.180.000	35,27%	54.155.180.000	35,27%
	<b>153.493.280.000</b>	<b>100%</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	153.493.280.000	153.493.280.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	153.493.280.000	153.493.280.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	7.674.664.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	7.674.664.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	7.674.664.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		7.674.664.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.349.328	15.349.328
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.349.328	15.349.328
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.349.328	15.349.328
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	<b>25.644.628.267</b>	<b>25.644.628.267</b>

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là các diện tích thuộc quyền quản lý của Công ty theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Theo đó, các khách hàng thuê phải trả tiền thuê định kỳ cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

### b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m<sup>2</sup> để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

### c) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty đang nhận thế chấp các tài sản của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng bao gồm: Lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh của một số khách hàng; Lô đất tại Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

### d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	18.640,87	4.516,32
- Euro	EUR	309,32	1.170,30

## 23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	1.176.745.469.957	765.481.772.526
Doanh thu bán thiết bị y tế	150.455.046.722	137.791.242.298
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.324.287.505	42.278.076.981
	<b>1.394.524.804.184</b>	<b>945.551.091.805</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	2.639.343	14.164.800

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.456.301.857	1.399.278.299
- Giảm giá hàng bán	99.027.699	747.570.916
- Hàng bán bị trả lại	310.765.034	-
	<b>1.866.094.590</b>	<b>2.146.849.215</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của dược phẩm đã bán	1.145.442.055.668	734.404.866.948
Giá vốn của thiết bị y tế đã bán	141.586.988.018	130.000.696.950
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.931.172.815	13.450.896.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	712.146.923	1.641.766.086
	<b>1.302.672.363.424</b>	<b>879.498.226.632</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.398.205.867	6.141.792.973
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.444.583.205	9.810.346.025
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	465.414	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.287.338.188	1.719.406.608
	<b>22.130.592.674</b>	<b>17.671.545.606</b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>672.830.137</b>	<b>334.945.205</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.849.638.428	3.211.719.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.145.313.590	6.587.845.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.124.642.751
Chi phí tài chính khác	165.873.745	-
	<b>20.160.825.763</b>	<b>11.924.207.958</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	39.294.394.112	25.550.384.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.695.299.414	1.853.128.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.190.544.103	8.153.068.117
Chi phí khác bằng tiền	5.415.138.663	13.742.622.229
	<b>73.595.376.292</b>	<b>49.299.203.526</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.017.181.385	5.812.575.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	843.435.541	988.185.768
Chi phí dự phòng	349.534.307	6.025.033.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.666.255.690	3.405.704.793
Chi phí khác bằng tiền	4.271.056.289	3.148.049.938
	<b>16.147.463.212</b>	<b>19.379.549.491</b>
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	56.667.140	535.123.539

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7.780.392.591	63.636.364
Tiền phạt thu được	1.002.240	32.294.520
Thưởng doanh số, chiết khấu và chương trình bán hàng từ nhà cung cấp	2.340.585.316	1.425.089.679
Thu nhập khác	246.193.724	349.815.966
	<b>10.368.173.871</b>	<b>1.870.836.529</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.939.404.630	23.194.997
Xuất hủy hàng hóa hết hạn sử dụng	-	19.694.524
Các khoản bị phạt	5.913.000	57.299.325
Chi phí khác	392.306.572	534.331.157
	<b>3.337.624.202</b>	<b>634.520.003</b>

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.243.823.246	2.210.917.115
Các khoản điều chỉnh tăng	318.725.274	276.246.200
- Chi phí không hợp lệ	318.725.274	276.246.200
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.562.548.520	2.487.163.315
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.912.509.704</b>	<b>497.432.663</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1.307.870.073)	690.628.653
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.856.334.691)	(2.495.931.389)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(1.251.695.060)</b>	<b>(1.307.870.073)</b>

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.331.313.542	1.111.199.314
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.331.313.542	1.111.199.314
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.349.328	15.349.328
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>478</b>	<b>72</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.407.015.566	5.998.227.946
Chi phí nhân công	51.378.388.905	33.167.730.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.904.646.625	3.158.788.830
Chi phí dự phòng	1.056.966.851	6.025.033.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.856.799.793	11.863.866.526
Chi phí khác bằng tiền	9.686.194.952	18.534.305.274
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>104.290.012.692</b>	<b>78.747.951.833</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: chi phí, nhập khẩu hàng hóa,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền	29.045.963.838	-	-	29.045.963.838
Phải thu khách hàng, phải thu khác	665.345.306.347	-	-	665.345.306.347
Các khoản cho vay	177.644.270.909	-	-	177.644.270.909
	<b>872.035.541.094</b>	-	-	<b>872.035.541.094</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.031.954.981	-	-	17.031.954.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.518.102.671	-	-	386.518.102.671
Các khoản cho vay	103.060.000.000	-	-	103.060.000.000
	<b>506.610.057.652</b>	-	-	<b>506.610.057.652</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Vay và nợ	160.107.128.634	-	-	160.107.128.634
Phải trả người bán, phải trả khác	627.656.559.859	2.481.600.000	-	630.138.159.859
Chi phí phải trả	92.978.488	-	-	92.978.488
	<b>787.856.666.981</b>	<b>2.481.600.000</b>	<b>-</b>	<b>790.338.266.981</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	78.758.452.745	-	-	78.758.452.745
Phải trả người bán, phải trả khác	413.350.786.204	2.917.425.000	-	416.268.211.204
Chi phí phải trả	141.083.810	-	-	141.083.810
	<b>492.250.322.759</b>	<b>2.917.425.000</b>	<b>-</b>	<b>495.167.747.759</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	884.954.644.376	500.529.591.823
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	803.605.968.487	428.549.687.439

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn
Và các thành viên khác thuộc Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.639.343</b>	<b>14.164.800</b>
Công ty Cổ phần Dược Danapha	2.639.343	14.164.800
<b>Mua hàng</b>	<b>49.090.909</b>	-
Công ty Cổ phần Elmich	49.090.909	
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>1.398.543.836</b>	<b>334.945.205</b>
Công ty Cổ phần Elmich	1.398.543.836	334.945.205
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>56.667.140</b>	<b>535.123.539</b>
Công ty Cổ phần Megram	31.796.674	531.643.539
Công ty Cổ phần Elmich	24.870.466	3.480.000
<b>Cho vay</b>	<b>91.900.000.000</b>	<b>25.900.000.000</b>
Công ty Cổ phần Elmich	91.900.000.000	25.900.000.000
<b>Thu hồi tiền cho vay</b>	<b>37.800.000.000</b>	<b>25.900.000.000</b>
Công ty Cổ phần Elmich	37.800.000.000	25.900.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2024	Năm 2023
	Chức vụ	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch	107.200.000	30.000.000
- Đỗ Thành Trung	Thành viên	-	178.000.000
- Nguyễn Trung	Thành viên, Phó Tổng Giám đốc	615.362.471	491.133.333
- Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	50.000.000	140.000.000
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	-	90.000.000
		<b>772.562.471</b>	<b>929.133.333</b>

Thủ lao thành viên Ban kiểm soát

- Nguyễn Thị Yên	Trưởng ban	-	-
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên	-	15.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	232.487.278	211.451.867
		<b>232.487.278</b>	<b>226.451.867</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc 31/12/2023.

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành



Nguyễn Trung